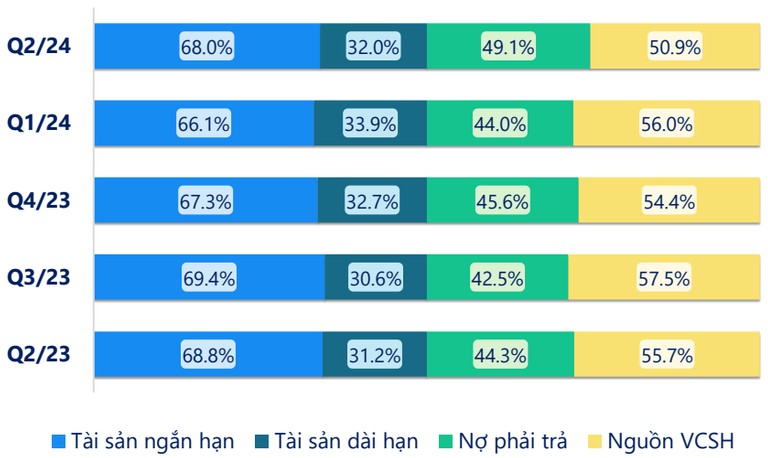
FireAnt

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,200
SL cổ phiếu LH	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,845,470
% sở hữu nước ngoài	11.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,045
P/E	13.6
EPS	2,510

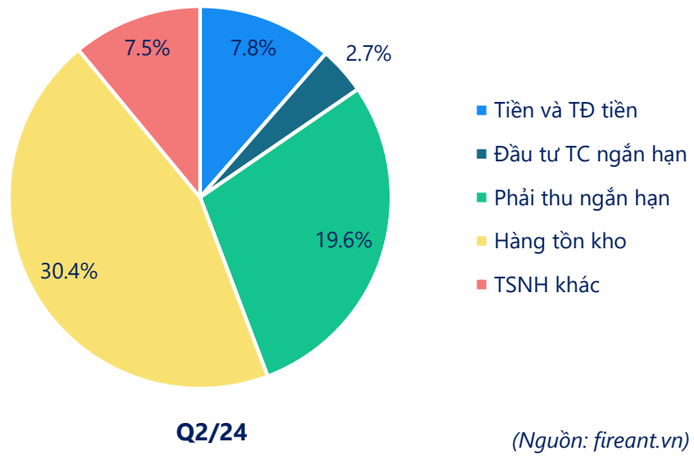
	YTD	1T	3T	6T
DRC	25.7%	-0.2%	3.7%	29.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



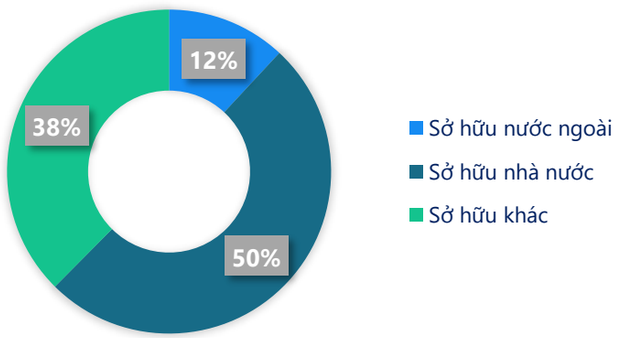
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



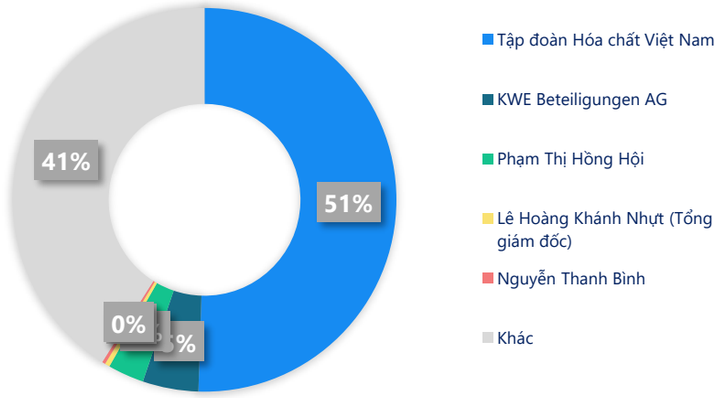
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



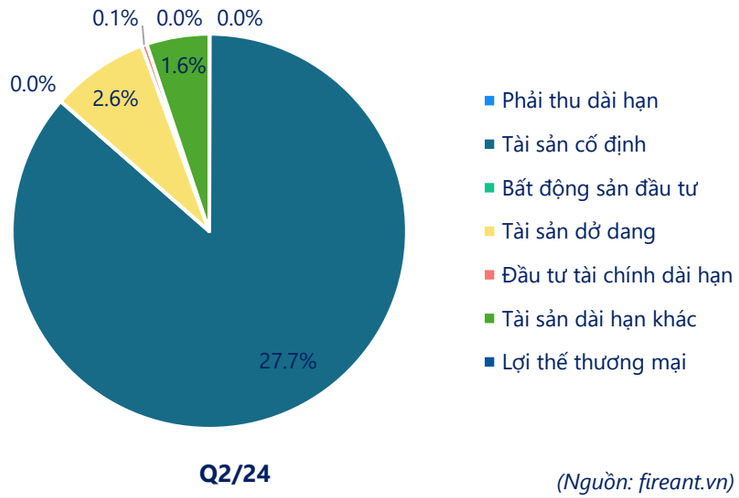
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

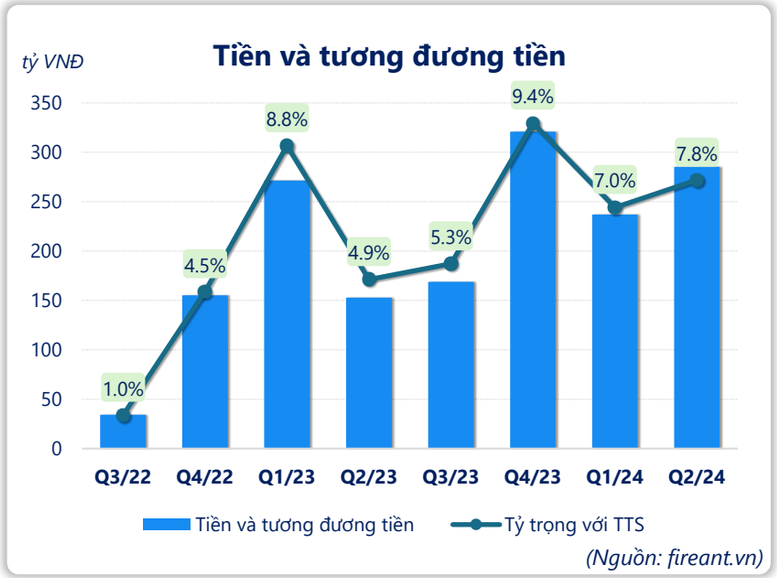
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



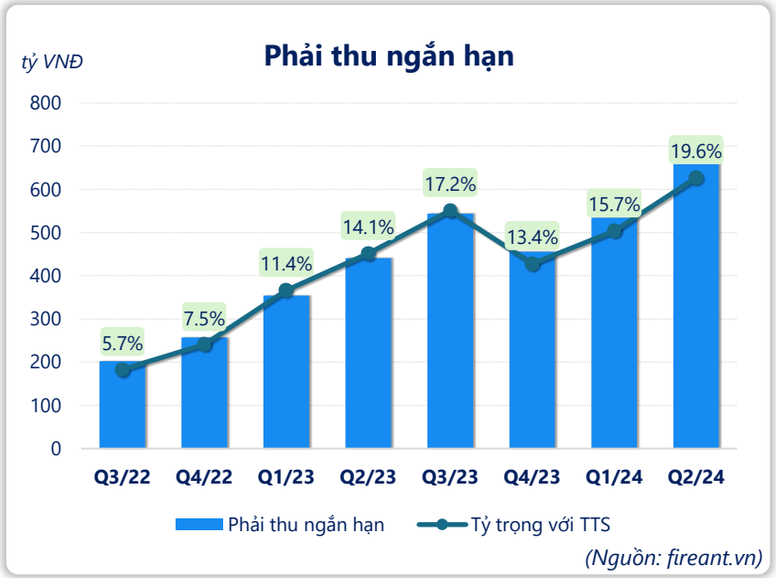
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

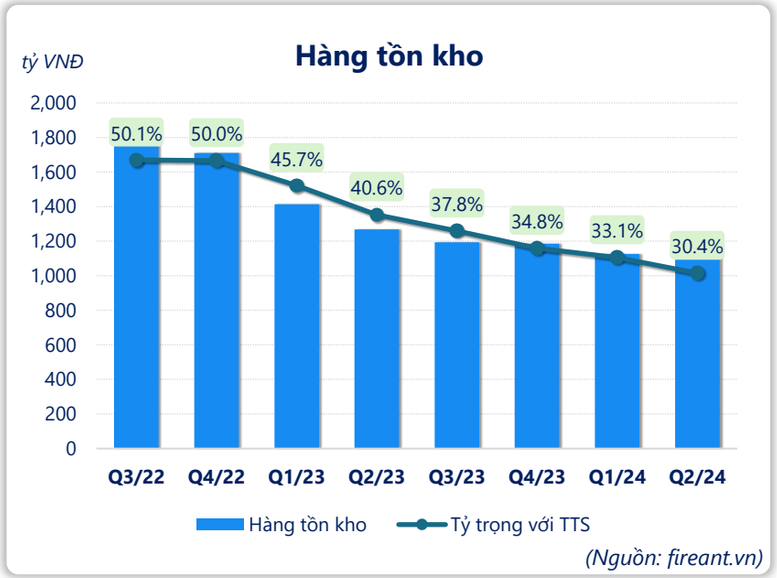
CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)



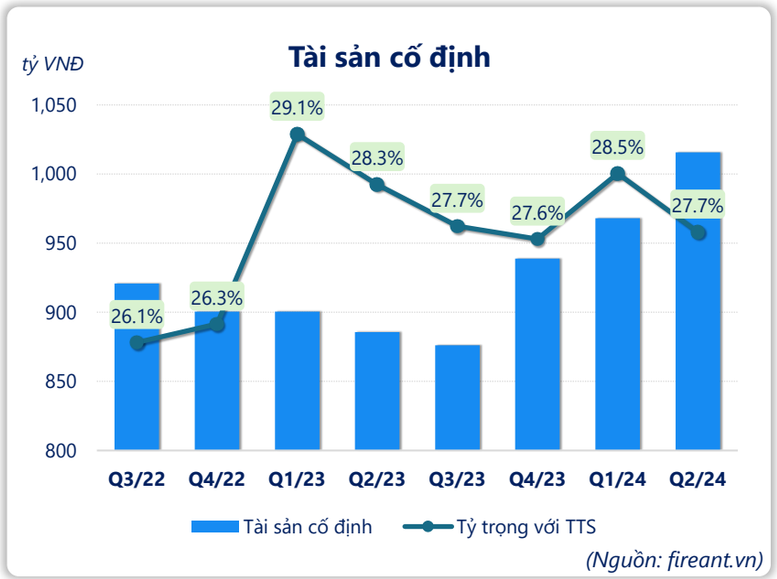
(Nguồn: fireant.vn)



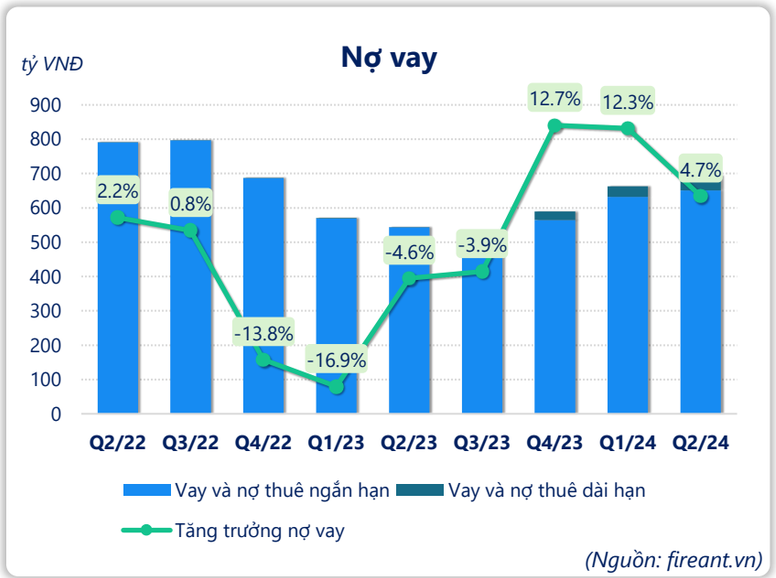
(Nguồn: fireant.vn)



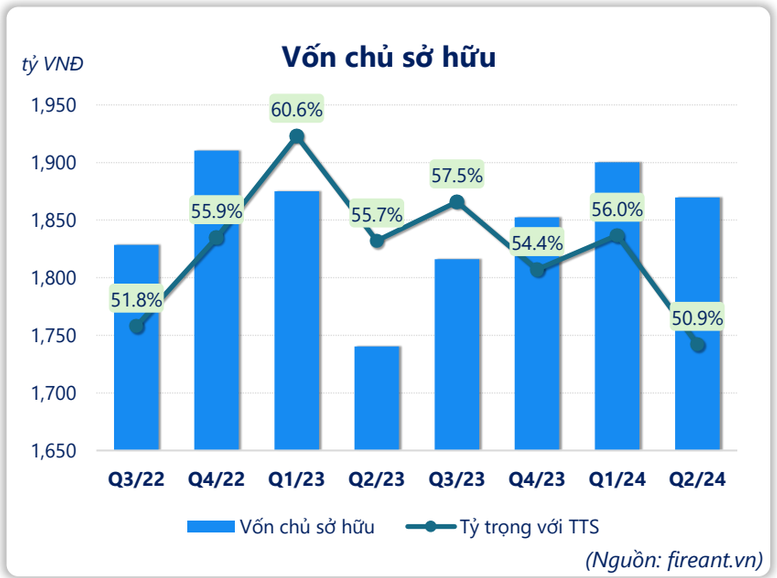
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

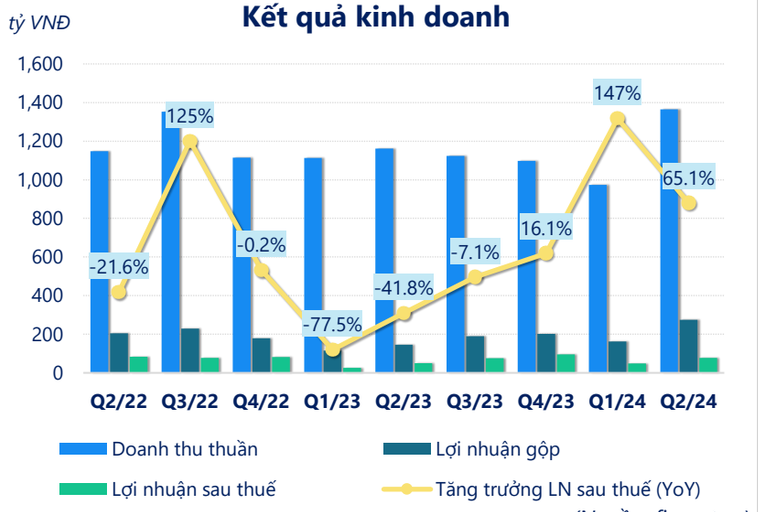


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

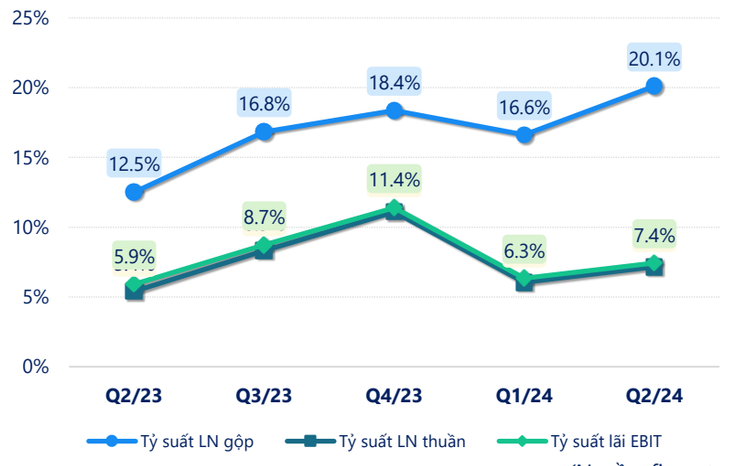
CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Kết quả kinh doanh



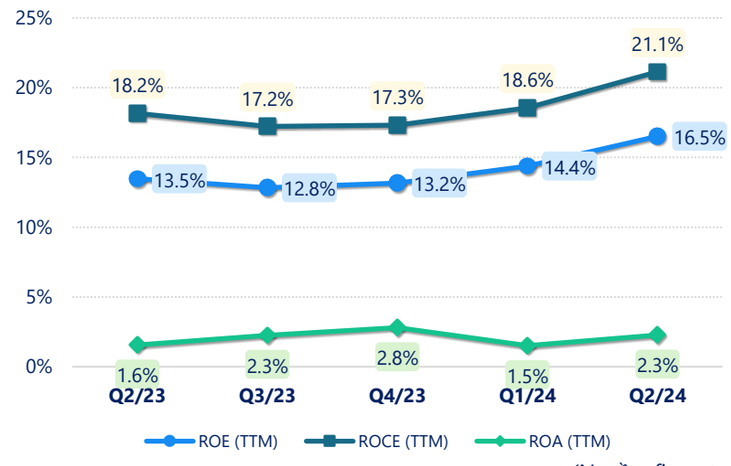
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



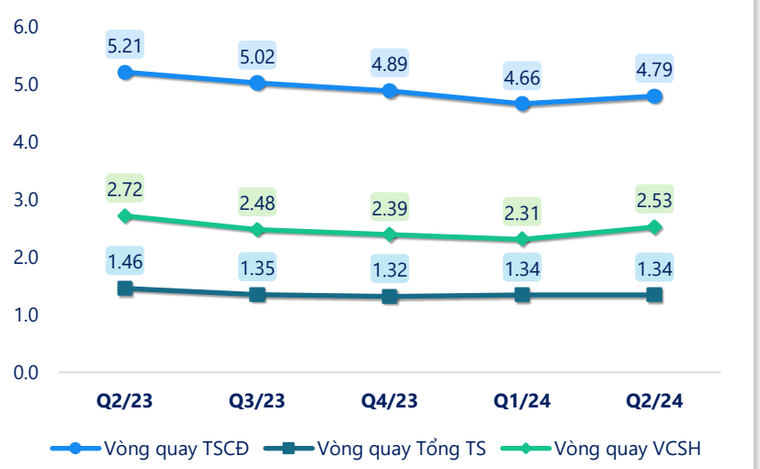
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



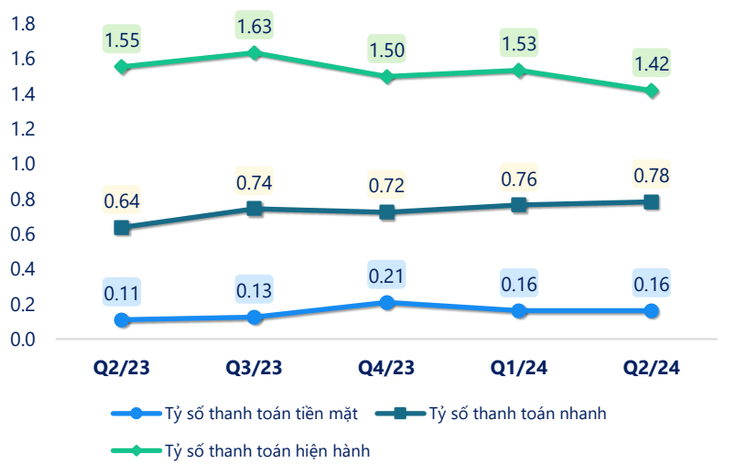
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



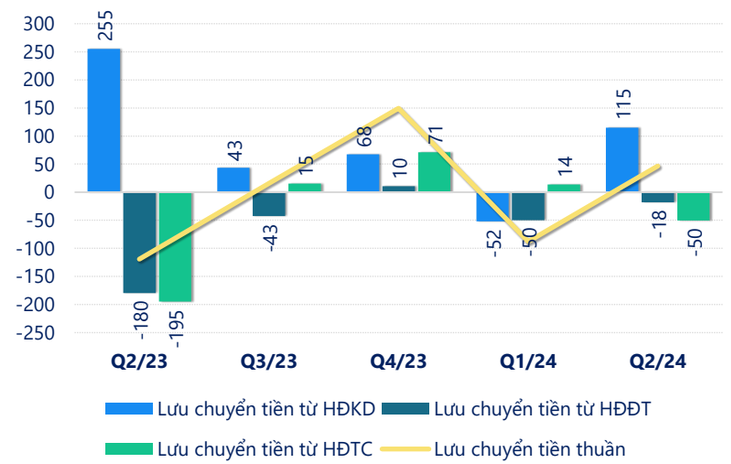
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,672**	**3,384**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,496	2,292	8.9%
Tiền và tương đương tiền	285	321	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	134	-25.4%
Phải thu ngắn hạn	719	457	57.4%
Hàng tồn kho	1,118	1,184	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	274	196	39.8%
Tài sản dài hạn	**1,176**	**1,092**	**7.6%**
Phải thu dài hạn	0.51	0.47	7.8%
Tài sản cố định	1,016	939	8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	93.9	106	-11.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	4.68	9.5%
Tài sản dài hạn khác	**60.4**	**42.4**	**42.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,802	1,533	17.5%
Nợ ngắn hạn	**1,759**	**1,508**	**16.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	651	565	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	537	13.7%
Nợ dài hạn	42.4	24.8	71.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.4	24.8	71.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,870**	**1,851**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,870**	**1,851**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.30**	**0.35**	**-13.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,162	1,123	1,097	973	1,364
Giá vốn hàng bán	1,016	934	896	811	1,090
Lợi nhuận gộp	145	189	202	162	274
Doanh thu HĐTC	13.4	11.6	16.3	13.1	18.0
Chi phí TC	12.9	17.7	11.2	10.5	12.9
Chi phí lãi vay	5.72	4.67	3.35	3.59	4.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.9	67.7	71.1	87.1	158
Chi phí QLDN	21.2	22.0	13.9	18.4	23.2
LN thuần từ HĐKD	62.8	93.4	122	59.0	97.8
Lợi nhuận khác	0.19	0.01	-0.12	-0.88	-0.35
LN trước thuế	63.0	93.4	122	58.1	97.4
Lợi nhuận sau thuế	50.9	75.7	95.8	49.2	77.4
LNST của CĐ cty mẹ	50.9	75.7	95.8	49.2	77.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	255	43.3	67.7	-51.8	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-180	-42.6	10.5	-49.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	15.3	71.3	13.5	-50.4
Tiền đầu kỳ	271	153	169	321	237
Lưu chuyển tiền thuần	**-119**	**15.9**	**149**	**-87.8**	**46.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.56	0.11	2.52	3.95	1.77
Tiền cuối kỳ	153	169	321	237	285

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic